



ĐỀ
CƯƠNG
ÔN TẬP
TOÁN
LỚP 5

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP TOÁN HỌC KÌ II

I. SỐ THẬP PHÂN, CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ THẬP PHÂN

1. Khái niệm ban đầu về số thập phân

1.1. Biết đọc và viết số

Đọc số:	Viết số:
Sáu mươi ba phẩy bốn mươi hai.	63,42 105,048
Năm mươi lăm phẩy ba trăm linh sáu
Viết số thập phân: Năm mươi chín đơn vị, ba phần mười, tám phần trăm, hai phần nghìn

1.2. Biết số đo đại lượng có thể viết dưới dạng phân số thập phân và số thập phân

VD) Viết số: $7\text{dm} = \frac{7}{10}\text{m} = \dots\dots\dots\text{m}$; $5\text{km } 940\text{m} = 5\frac{940}{1000}\text{km} = \dots\dots\text{km}$

$$558\text{kg} = \frac{548}{1000}\text{tấn} = \dots\dots\text{tấn};$$

1.3. Biết gọi tên các hàng và giá trị của chữ số

VD: - 36,519 có: Chữ số 3 ở hàng.....; Chữ số 6 ở hàng.....; Chữ số 5 ở hàng.....; Chữ số 1 ở hàng.....; Chữ số 9 ở hàng.....;

- Số 84,016 có: Chữ số ở hàng chục; Chữ số ở hàng đơn vị; Chữ số ... ở hàng phần mười.; Chữ số ... ở hàng phần trăm, Chữ số ... ở hàng phần nghìn.

2. So sánh số thập phân

2.1. So sánh 2 số thập phân: VD1: So sánh các số thập phân:

- a) 48,97.....51,02
- b) 96,4.....96,38
- c) 0,71.....0,709
- d) 28,3.....28,300

2.2. Sắp xếp các số thập phân theo thứ tự

VD2: Xếp các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn

6,375; 9,01; 8,72; 6,357; 7,19

<p>1. Kỹ năng thực hành với số thập phân</p> <p>Phép cộng, phép trừ:</p> <p>- Cộng và trừ số thập phân có đến 3 chữ số thập phân, có nhớ không quá 2 lượt</p>	<p>VD1) Đặt tính rồi tính</p> $39,72 + 46,18$ $= \dots\dots\dots$ $25,46 + 8,677 =$ $\dots\dots\dots$ $4,68 + 6,03 + 3,79 =$ $\dots\dots\dots$ $95,64 - 27,35 =$ $\dots\dots\dots$ $61,429 - 9,165$ $= \dots\dots\dots$ $100 -$ $45,36 = \dots\dots\dots$	<p>VD2) Đặt tính rồi tính :</p> $3,05 \times 2,6 = \dots\dots\dots$ $2,6 \times 3,14 = \dots\dots\dots$ $135,5 : 25 = \dots\dots\dots$ $882 : 36 = \dots\dots\dots$ $2 : 12,5 = \dots\dots\dots$ $8,216 : 5,2 = \dots\dots\dots$
<p>3.2 Phép nhân và phép chia</p> <p>- Nhân và chia số thập phân có không quá 3 chữ số thập phân</p> <p>3.3 Biết nhân chia nhẩm với 10, 100, 1000</p>	<p>VD3) Tính nhẩm:</p> $1,4 \times 10 = \dots\dots\dots; 5,32 \times$ $100 = \dots\dots$	<p>VD4) Tính nhẩm:</p> $44,2 : 10 = \dots\dots; 2,83 : 100 = \dots\dots$
<p>4. Tính giá trị biểu thức</p> <p>- Biết tính giá trị của biểu thức có đến 3 dấu phép tính</p>	<p>VD) Tính giá trị biểu thức:</p> <p>a) $3,57 \times 4,1 + 2,43 \times$ $4,1$</p> <p>b) $3,42 : 0,57 \times 8,4 -$ $6,8$</p>	<p>c) $6,78 - (8,951 + 4,784) : 2,05$</p> <p>d) $8,64 : (1,46 + 3,34) + 6,32$</p>

5. Tìm thành phần chưa biết -Có 6 dạng cơ bản (3 dạng cộng, trừ và 3 dạng nhân, chia)	VD1) Tìm x $x + 3,15 = 5,2$ $x - 4,02 = 3,98$ $15,2 - x = 5,21$	VD2) Tìm x $X \times 2,5 = 15,7$ $X : 0,45 = 61,4$ $36,66 : x = 4,7$
--	--	---

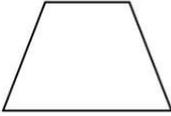
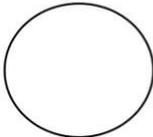
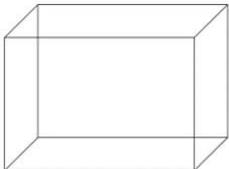
II. TỈ SỐ PHẦN TRĂM

1. Biết tỉ số phần trăm cơ bản; biết viết phân số thành tỉ số phần trăm và ngược lại	VD1) Cứ 100 người thì có 51 nam và 49 nữ. Người ta nói số nam chiếm 51% và nữ chiếm 49%.	
	VD2) Viết thành tỉ số phần trăm $\frac{1}{2} = \frac{50}{100} = 50\%$ $\frac{3}{4} = \dots\dots = \dots\dots$	VD3) Viết dưới dạng phân số $25\% = \frac{25}{100} = \frac{1}{4}$ $40\% = \dots\dots = \dots\dots$
2. Ba dạng toán tỉ số phần trăm cơ bản a) 2.1 Tìm tỉ số phần trăm của hai số	VD1) Tìm tỉ số phần trăm của hai số: 2 và 5 ; 3,2 và 4 ; 7,2 và 3,2 Mẫu 2:5 = 0,4 0,4 = 40%	3,2 : 4 =..... Lớp 5E học có 30 học sinh, có 18 bạn nam. Tính tỉ số phần trăm của học sinh nam so với học sinh của lớp.
b) Tìm số phần trăm của một số	VD2) Tìm 60% của 30 Tóm tắt: 100% : 30 60% :.....? Giải: 60 : 100 x 30 = 18 (hay 60% x 30 = 60 : 100 x 30 = 18)	Tìm 40% của 12 Lớp 5E học có 30 học sinh. Số học sinh nam chiếm 60%. Tính số học sinh nam.

	
c) Tìm một số, biết giá trị một số phần trăm của số	VD3) Tìm số biết 20% của nó là 8. Tóm tắt: 20% : 8 100% :? Giải 100 : 20 x 8 = 40	Tìm số học sinh lớp 5E, biết 60% học sinh nam của lớp là 18 bạn.

III. ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG

1. Bảng đo đơn vị độ dài. - Biết chuyển đổi các đơn vị đo độ dài	Km – hm – dam – m – dm – cm – mm	
	VD1: Viết số thích hợp vào chỗ chấm: 135m =dm 15km =m 8300cm =m 150mm =cm	VD2: 4km 37m =m 5cm 5mm =mm 345dm =m.....dm 3040m =km.....m
2. Bảng đo đơn vị khối lượng	Tấn – tạ – yến – kg – hg – dag – g	
	VD1: Viết số thích hợp vào chỗ chấm: 18 tạ =kg 35 tấn =kg 4300kg =tạ 6500kg =tấn	VD2: 4kg 500g =g 6kg 10g =g 4500g =kg.....g 6500kg =tấn.....kg
3. Diện tích	Km ² - hm ² (ha)—dam ² (a) – m ² – dm ² – cm ² – mm ²	
	VD1) Viết số thích hợp vào chỗ chấm: 5,4ha =m ² 1,5km ² =m ²	VD2) 320ha =km ² 50 000m ² =ha

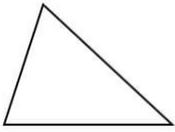
<p>2. Hình thang</p>  <p>$S=(a + b) \times h : 2$</p>	<p>VD1: Hình thang có đáy lớn 12cm, đáy bé 6cm và chiều cao 5,3cm. Tính diện tích hình thang.</p> <p style="text-align: center;">Giải</p> <p>Diện tích hình thang là:</p> <p>$(12 + 6) \times 5,3 : 2 =$</p>	<p>VD2: Hình thang có đáy lớn 4cm, đáy bé 3cm và chiều cao 4,5cm. Tính diện tích hình thang.</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>3. Hình tròn</p>  <p>$S= r \times r \times 3,14$</p> <p>$C= r \times 2 \times 3,14$</p>	<p>VD1: Hình tròn tâm O có bán kính $r=1,2$cm. Có:</p> <p>Diện tích hình tròn là:</p> <p>$1,2 \times 1,2 \times 3,14=.....$</p> <p>Chu vi hình tròn là:</p> <p>$1,2 \times 2 \times 3,14=$</p>	<p>VD2: Hình tròn tâm O có bán kính $r = 2,5$cm. Tính diện tích hình tròn và chu vi hình trong.</p> <p style="text-align: center;">Giải</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>4. Hình hộp chữ nhật</p> <p>Thể tích = dài x rộng x cao</p> <p>$V=a \times b \times c$</p>	<p>VD1: Tính thể tích hình hộp chữ nhật bên dưới:</p> 	<p style="text-align: center;">Giải</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>5. Hình lập</p>	<p>VD1: Tính thể tích hình lập</p>	<p style="text-align: center;">Giải</p>

	$4,5\text{m}^2 = \dots\dots\dots\text{dm}^2$ $7,512\text{m}^2 = \dots\dots\dots\text{cm}^2$	3250 $\text{cm}^2 = \dots\dots\dots\text{m}^2$ 3250dm^2 $= \dots\dots\dots\text{m}^2$
--	--	---

4. Thể tích	$\text{m}^3 \text{ --- } \text{dm}^3 \text{ --- } \text{cm}^3 \text{ --- } \text{mm}^3$	
	VD1: Đổi đơn vị đo thể tích: $7,26\text{m}^3 = \dots\dots\dots\text{dm}^3$ $2,105\text{m}^3 = \dots\dots\dots\text{cm}^3$	VD1: Đổi đơn vị đo thể tích $2105\text{dm}^3 = \dots\dots\dots\text{m}^3$ $2105\text{cm}^3 = \dots\dots\dots\text{dm}^3$

6. Thời gian	1 ngày = giờ 1 giờ = phút 1 phút = giây 3 năm rưỡi =tháng 1 giờ rưỡi =phút 1 giờ rưỡi = giờ	42 phút = giờ 30 phút = giờ 0,5 giờ = phút 0,7 giờ = phút $\frac{1}{2}$ giờ = giờ $\frac{3}{4}$ giờ = giờ
	2 giờ 55 phút + 1 giờ 35 phút = giờ phút = giờ	3 giờ 15 phút – 1 giờ 45 phút = giờ phút = giờ

IV. YẾU TỐ HÌNH HỌC

1. Hình tam giác  $S = a \times h : 2$	VD1: Hình tam giác có đáy 8,4 dm; chiều cao 5,3dm có: Diện tích tam giác là: $8,4 \times 5,3 : 2 = \dots\dots\dots$ (dm ²)	VD2: Hình tam giác có đáy 5,4dm; chiều cao 23cm. Tính diện tích hình tam giác:
--	---	---

<p>phương</p> <p>Thể tích = cạnh x cạnh x cạnh</p> <p>$V = a \times a \times a$</p>	<p>phương có cạnh 3,5dm</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
---	-----------------------------	---

V. GIẢI TOÁN CÓ LỜI VĂN (MĐ 2,3)

Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến 3,4 bước tính, trong đó có các bài toán về:

<p>1. Quan hệ tỉ lệ</p>	<p>VD1: Trong 1 giờ, 2 công nhân đào được 7m rãnh nước. Hỏi trong 1 giờ 6 người đào được bao nhiêu mét rãnh?</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p>VD2: Đắp nền nhà 4 ngày, cần 6 người. Nếu đắp trong 3 ngày cần mấy người?</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>2. Tỉ số phần trăm (MĐ2)</p>	<p>VD1: (Tìm tỉ số phần trăm của 2 số)</p> <p>Một trường học có 600 học sinh, trong đó có 303 học sinh nữ. Hỏi số học sinh nữ chiếm bao nhiêu phần trăm số học sinh toàn trường?</p>	<p>Tóm tắt:</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p align="center">Giải</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

	<p>bé bằng $\frac{2}{3}$ đáy lớn, chiều cao kém đáy bé 5m. Trung bình 100m^2 thu hoạch được 64,5kg thóc.</p> <p>Tính số ki-lô-gam thóc thu hoạch được trên thửa ruộng đó.</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
	<p>VD2: Một phòng học dạng hình hộp chữ nhật, có chiều dài 6m, chiều rộng 4,5m và chiều cao 4m. Người ta muốn quét vôi trần nhà và 4 bức tường phía trong phòng.</p> <p>Biết rằng diện tích các cửa bằng $8,5\text{m}^2$, hãy tính diện tích cần quét vôi.</p>	<p style="text-align: center;">Giải</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

Bài tập bổ sung và toán thực tế (MĐ3)

VD7: Quãng đường AB dài 180km. Một ô tô đi từ A đến B với vận tốc 54km/giờ, cùng lúc đó một xe máy đi từ B đến A với vận tốc 36km/giờ. Hỏi từ lúc bắt đầu đi, sau mấy giờ ô tô gặp xe máy?

VD8: Một người bán gạo được 1 500 000đồng. Biết tiền vốn 80% số tiền bán được. Em hãy tính số tiền vốn và tiền lãi.

VD9: Một xe máy đi từ lúc 8 giờ 37 phút với vận tốc 36km/giờ. Đến 11 giờ 7 phút một ô tô cũng đi từ A đuổi theo xe máy với vận tốc 54km/giờ. Hỏi ô tô đuổi kịp xe máy lúc mấy giờ?

Bố mẹ tham khảo thêm bộ 30 đề có đáp án + video giảng chi tiết tại đây nhé:

<https://shp.ee/ofcrhlb>

(km, m)	trong 2 giờ 30 phút với vận tốc 12,6km/giờ. Tính quãng đường của người đó đi được.
$T = S : V$ (giờ, phút, giây)	VD3: Một ca nô đi với vận tốc 18km/giờ trên quãng đường dài 45km. Tính thời gian đi trên quãng đường đó.	Giải
3.1 Chuyển động ngược chiều Tổng vận tốc= vận tốc xe 1 + vận tốc xe 2 $V_{\text{tổng}} = V_{\text{xe 1}} + V_{\text{xe 2}}$	VD4: Hai thành phố A và B cách nhau 150km. Một xe máy đi từ thành phố A đến B với vận tốc 35km/giờ, cùng lúc đó một ô tô ngược chiều với xe máy từ thành phố B đến A với vận tốc 65km/giờ. Hỏi sau bao lâu ô tô và xe máy gặp nhau?	Tóm tắt: $T_{\text{gặp}} = S_{A-B} : V_{\text{hiệu}}$ Giải
3.2 Chuyển động cùng chiều (rượt nhau) MĐ3 Hiệu vận tốc = vận tốc xe 1 – vận tốc xe 2 $V_{\text{hiệu}} = V_{\text{xe 1}} - V_{\text{xe 2}}$	VD5: Một người đi xe đạp khởi hành từ A đến B với vận tốc 12km/giờ. Sau 3 giờ một xe máy cũng đi từ A đến B với vận tốc 36km/giờ. Hỏi từ lúc xe máy bắt đầu đi thì sau bao lâu xe máy đuổi kịp xe đạp?	Tóm tắt: $T_{\text{gặp}} = S_{\text{xe máy}} : V_{\text{hiệu}}$? ? ? Giải
4. Nội dung hình học (MĐ3)	VD1: Một thửa ruộng hình thang có đáy lớn 120m, đáy	Giải